



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Việt Nam**

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2011**



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	01/GPDT-UBCKNN	ngày 15 tháng 7 năm 2003
	179/QĐ – UBCK	ngày 18 tháng 8 năm 2003
	58/QĐ-UBCK	ngày 7 tháng 3 năm 2005
	766/QĐ – UBCK	ngày 8 tháng 12 năm 2006
	253/QĐ – UBCK	ngày 5 tháng 4 năm 2007
	16/UBCK-GP	ngày 23 tháng 6 năm 2008
	45/UBCK-GP	ngày 8 tháng 1 năm 2009
	63/UBCK-GP	ngày 24 tháng 2 năm 2010
	73/UBCK-GP	ngày 24 tháng 6 năm 2010
79/UBCK-GP	ngày 4 tháng 11 năm 2010	

Giấy phép Đầu tư và các Giấy phép Điều chỉnh do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư số 45/UBCK-GP.

Hội đồng Quản trị	Ông Dominic Scriven	Chủ tịch
	Ông Trần Thanh Tân	Phó Chủ tịch
	Ông Phạm Khánh Lynch	Thành viên
	Bà Lương Thị Mỹ Hạnh	Thành viên
	Bà Phan Thị Túy Vân	Thành viên
	Ông Lê Hoàng Anh	Thành viên (đến ngày 29 tháng 4 năm 2011)

Ban Giám đốc	Ông Trần Thanh Tân	Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Khánh Lynch	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Lương Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
	Mr. Trần Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 2 năm 2011)
	Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 3 năm 2011)

Trụ sở đăng ký
Lầu 10, Central Plaza
17 Lê Duẩn, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Đơn vị kiểm toán
Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



KPMG Limited
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các cổ đông
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán đính kèm của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành vào 24 tháng 2 năm 2012. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự bảo đảm hợp lý rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các giải trình trên các báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính trọng yếu của Ban Giám đốc, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Quyết định 62/2005/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2005 quy định chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH KPMG
Việt Nam**

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345
Báo cáo kiểm toán số: 11-01-240



Chang Hùng Cường
Chứng chỉ kiểm toán viên số N0863/KTV
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0304/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 2 năm 2012

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	65.368.233.994	38.830.415.537
1. Tiền mặt tại quỹ	111		145.550.070	106.746.000
2. Tiền gửi ngân hàng	112		13.722.683.924	3.723.669.537
3. Các khoản tương đương tiền	114		51.500.000.000	35.000.000.000
II. Đầu tư ngắn hạn	120	4	50.536.881.246	80.857.561.250
1. Chứng khoán kinh doanh	121		60.349.450.157	84.617.225.095
2. Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	122		-	1.500.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(9.812.568.911)	(5.259.663.845)
III. Các khoản phải thu	130	5	26.996.799.753	13.583.924.287
1. Phải thu khách hàng	131		3.983.738.941	6.643.983.286
2. Phải thu từ các công ty liên quan	133		3.399.028.557	5.875.113.817
3. Phải thu khác	134		19.614.032.255	1.064.827.184
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.634.792.750	5.451.666.297
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.361.116.908	556.876.347
2. Tài sản ngắn hạn khác	152		2.273.675.842	4.894.789.950
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
I. Tài sản cố định	210		3.989.197.883	5.779.199.813
1. Tài sản cố định hữu hình	211	6	3.498.532.390	5.201.522.294
<i>Nguyên giá</i>	212		11.221.826.498	12.210.352.744
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	213		(7.723.294.108)	(7.008.830.450)
2. Tài sản cố định vô hình	217	7	490.665.493	577.677.519
<i>Nguyên giá</i>	218		1.884.632.921	1.611.157.921
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	219		(1.393.967.428)	(1.033.480.402)
II. Đầu tư dài hạn	230	8	89.921.161.600	89.921.161.600
1. Đầu tư dài hạn khác	232		122.421.161.600	122.421.161.600
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	233		(32.500.000.000)	(32.500.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		16.192.308.563	11.761.966.610
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.891.938.464	1.308.583.317
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	9	8.649.309.008	9.304.786.194
3. Tài sản dài hạn khác	263		1.651.061.091	1.148.597.099
TỔNG TÀI SẢN	270		256.639.375.789	246.185.895.394

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ				
I. Nợ ngắn hạn	310		112.311.904.975	100.053.508.771
1. Các khoản phải trả	312	10	569.004.338	392.096.573
2. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	11	1.734.340.743	3.521.325.454
3. Chi phí trích trước	315	12	2.681.680.038	5.985.605.968
4. Phải trả khác	317	13	107.326.879.856	87.505.233.495
5. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	14	-	2.649.247.281
II. Nợ dài hạn	340		182.345.089	201.706.312
1. Dự phòng trợ cấp thôi việc	341	15	182.345.089	201.706.312
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I. Vốn chủ sở hữu	410		144.145.125.725	145.930.680.311
1. Vốn cổ phần	411	16	229.512.030.000	229.512.030.000
2. Cổ phiếu quỹ	412	16	(121.380.000.000)	(121.380.000.000)
3. Quỹ dự phòng tài chính	416		8.038.273.318	8.038.273.318
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		27.974.822.407	29.760.376.993
TỔNG NGUỒN VỐN	430		256.639.375.789	246.185.895.394

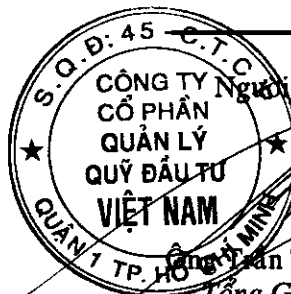
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
Chứng khoán theo mệnh giá	005	4	25.142.090.000	50.514.790.000
Mệnh giá của các khoản đầu tư dài hạn	005	8	7.936.000.000	7.936.000.000

Người lập:



Ông Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 2 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	2011 VND	2010 VND
1. Doanh thu thuần	01	17	56.757.506.237	83.625.701.419
2. Doanh thu hoạt động tài chính	13	18	6.885.274.000	2.823.508.721
3. Chi phí tài chính	14	19	(4.220.058.273)	(14.615.779.812)
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15	20	(48.106.226.579)	(57.193.972.490)
5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	16		11.316.495.385	14.639.457.838
6. Thu nhập khác	17		454.545.455	851.731.818
7. Chi phí khác	18	21	(1.267.745.939)	(2.111.005.450)
8. Kết quả từ các hoạt động khác	19		(813.200.484)	(1.259.273.632)
9. Lợi nhuận trước thuế	20		10.503.294.901	13.380.184.206
10. Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	21	22	(1.983.182.602)	(2.967.499.211)
11. Thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại	21	22	(655.477.186)	(629.634.835)
12. Lợi nhuận sau thuế	22		7.864.635.113	9.783.050.160

Người lập:



Ông Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 2 năm 2012

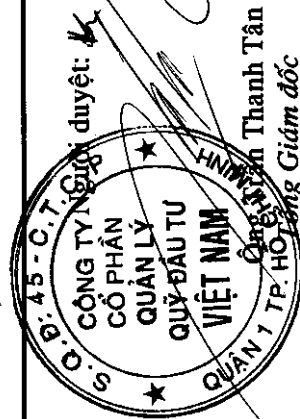
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	100.000.000.000	-	8.038.273.318	40.250.756.833	148.289.030.151
Vốn cổ phần đã phát hành	100.000.000.000	-	-	-	100.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành cho nhân viên (Thuyết minh 14)	9.600.000.000	-	-	-	9.600.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	9.783.050.160	9.783.050.160
Cổ tức bằng cổ phiếu	19.912.030.000	-	-	(19.912.030.000)	-
Cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(361.400.000)	(361.400.000)
Cổ phiếu quỹ	-	(121.380.000.000)	-	-	(121.380.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	229.512.030.000	(121.380.000.000)	8.038.273.318	29.760.376.993	145.930.680.311
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	7.864.635.113	7.864.635.113
Cổ tức bằng tiền mặt (Thuyết minh 27)	-	-	-	(9.650.189.699)	(9.650.189.699)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	229.512.030.000	(121.380.000.000)	8.038.273.318	27.974.822.407	144.145.125.725

Người lập:



Ông Phạm Thanh Dũng
 Kế toán trưởng



Ngày 24 tháng 2 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	2011 VND	2010 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ hoạt động quản lý quỹ	01	59.286.145.512	81.500.857.373
Tiền thu từ phí phát hành	03	-	3.711.585.200
Nhận/(trả) tiền ký cược, ký quỹ của khách hàng	04	27.326.800.000	(19.076.702.928)
Tiền lãi và cổ tức đã thu	04	8.575.928.289	4.163.940.763
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	05	32.930.547.369	63.018.089.407
Tiền trả cho các nhà cung cấp	06	(22.803.902.668)	(25.471.798.897)
Trả lãi tiền vay	07	(5.292.592.287)	(4.672.886.042)
Tiền nộp thuế và các khoản phải nộp khác cho Nhà nước	08	(11.591.048.133)	(32.226.965.101)
Tiền trả cho cán bộ công nhân viên	09	(20.359.546.369)	(23.064.886.877)
Tiền chi mua công cụ và dụng cụ	10	(165.537.323)	(373.021.080)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	11	(32.813.224.267)	(54.932.126.018)
Tiền thuần thu từ/(chi cho) các hoạt động kinh doanh	30	35.093.570.123	(7.423.914.200)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	31	(2.056.647.786)	(2.287.290.316)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	32	1.044.772.728	8.550.000
Tiền chi đầu tư vào chứng khoán	33	(63.674.489.111)	(127.200.510.232)
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán	34	82.566.891.387	64.995.331.523
Tiền thu từ chuyển nhượng công ty con	36	-	121.380.000.000
Tiền thu từ cổ tức	37	1.302.570.200	130.321.000
Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư	38	1.539.248.000	7.218.390.748
Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư	39	(19.627.907.385)	(2.014.008.156)
Tiền thuần thu từ hoạt động đầu tư	40	1.094.438.033	62.230.784.567

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

	Mã số	2011 VND	2010 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	41	-	51.000.000.000
Tiền chi mua lại cổ phiếu quỹ	42	-	(121.380.000.000)
Tiền nợ vay ngắn hạn nhận được	43	14.912.887.500	34.884.000.000
Tiền trả nợ vay ngắn hạn	44	(14.912.887.500)	(90.638.500.000)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông	46	(9.650.189.699)	(401.400.000)
Tiền chi khác từ hoạt động tài chính	48	-	-
Tiền thuần chi cho hoạt động tài chính	50	(9.650.189.699)	(126.535.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	60	26.537.818.457	(71.729.029.633)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	70	38.830.415.537	110.559.445.170
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 3)	90	65.368.233.994	38.830.415.537

CÁC GIAO DỊCH TÀI CHÍNH PHI TIỀN TỆ

	Mã số	2011 VND	2010 VND
Góp vốn cổ phần thông qua hình thức cấn trừ khoản vay		-	49.000.000.000

Người lập: 
 Ông Phạm Thanh Dũng
 Kế toán trưởng

Người duyệt: 
 Ông Trần Thanh Tân
 Tổng Giám đốc



Ngày 24 tháng 2 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”) là một Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư được thành lập tại Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán theo Giấy phép Đầu tư số 01/GPĐT-UBCKNN do Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“UBCKNNVN”) cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003 và điều chỉnh ngày 18 tháng 8 năm 2003, ngày 7 tháng 3 năm 2005, ngày 8 tháng 12 năm 2006, ngày 5 tháng 4 năm 2007, ngày 23 tháng 6 năm 2008, ngày 8 tháng 1 năm 2009, ngày 24 tháng 2 năm 2010, ngày 24 tháng 6 năm 2010 và ngày 4 tháng 11 năm 2010 (được gọi chung là “Giấy phép Đầu tư”). Giấy phép Đầu tư có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 8 tháng 1 năm 2009.

Tổng vốn đầu tư và vốn pháp định của Công ty theo quy định trong Giấy phép đầu tư là 229 tỷ VNĐ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có 49 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 50 nhân viên) trong đó có 19 nhân viên quản lý cấp cao, 07 nhân viên mới tuyển dụng, 08 nhân viên nghỉ việc và không có nhân viên vi phạm kỷ luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có 12 nhân viên đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tài sản.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính trình bày bằng Đồng (“VND”), được lập theo Quyết định 62/2005/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2005 quy định chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ như trình bày trong thuyết minh 2(m), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng một cách nhất quán trong năm.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 do Bộ Tài Chính chấp thuận theo Công văn số 80TC/CĐKT ngày 5 tháng 1 năm 2004.

(c) Áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Công ty áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính (“Thông tư 210”). Việc áp dụng Thông tư 210 không có ảnh hưởng trọng yếu đến việc đo lường hoặc trình bày các công cụ tài chính trên báo cáo tài chính của Công ty. Các thuyết minh báo cáo tài chính quy định trong Thông tư 210 không phải trình bày các số liệu so sánh do phương pháp áp dụng phi hồi tố.

(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 10 (“VAS 10”) – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

(e) Các công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Công ty thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm:

- Tiền và các khoản tương đương tiền;
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn;
- Các khoản phải thu;
- Đầu tư chứng khoán dài hạn; và
- Tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm:

- Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán;
- Các khoản nợ phải trả tài chính ngắn hạn khác; và
- Nợ dài hạn.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

(f) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(g) Các khoản đầu tư

(i) Phân loại

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thể bán được và được nắm giữ dưới một năm. Chứng khoán kinh doanh bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư dài hạn được mua với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc nắm giữ với mục đích sẵn sàng để bán.

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày mà Công ty trở thành một bên tham gia ký kết các điều khoản hợp đồng đầu tư.

Việc mua các chứng khoán kinh doanh và các chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận theo kế toán ngày giao dịch.

(iii) Đánh giá lại

Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, nếu có. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập dựa trên giá thị trường của các chứng khoán từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (đối với chứng khoán niêm yết) và giá thị trường bình quân từ ba công ty chứng khoán (đối với chứng khoán chưa niêm yết) tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Nguyên giá của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư nếu Ban Giám đốc thấy cần thiết. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được Ban Giám đốc quyết định sau khi xem xét giá gốc, tình hình thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và kế hoạch và các luồng lưu chuyển tiền tệ ước tính.

Dự phòng giảm giá đầu tư như được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

(h) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 3 – 6 năm
- phương tiện vận chuyển 3 – 6 năm

(j) Tài sản cố định vô hình

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

(k) Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Hợp đồng đầu tư ủy thác

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng tiền này để đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều kiện của hợp đồng đầu tư ủy thác. Các tài sản và nợ liên quan đến hợp đồng đầu tư ủy thác được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo các chính sách kế toán về cách hạch toán và phân loại áp dụng cho các tài sản và nợ tương ứng của Công ty, ngoại trừ đối với chứng khoán kinh doanh, lời hoặc lỗ từ việc đánh giá lại được ghi nhận tương ứng với khoản phải trả cho khách hàng ủy thác (Thuyết minh 23). Các khoản lãi/lỗ do việc đánh giá lại được xác định theo các phương pháp dùng để xác định dự phòng giảm giá đầu tư như được thể hiện trong Thuyết minh 2(g)(iii).

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải trả liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa trị giá ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí gia tăng do việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản khấu trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi vốn cổ phần được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền thanh toán, gồm chi phí trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu được mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán hoặc phát hành lại sau đó, khoản tiền thu được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu, và thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được chuyển đến/từ thặng dư vốn.

(p) Quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ dự phòng tài chính được phân phối từ lợi nhuận sau thuế và sử dụng để bù lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính không bắt buộc và được phân phối toàn bộ.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân phối từ lợi nhuận sau thuế và được sử dụng chủ yếu để thanh toán cho nhân viên của Công ty.

(q) Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn rằng Công ty sẽ nhận được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chí cụ thể sau đây cũng cần phải đạt được trước khi doanh thu được ghi nhận:

(i) Cung cấp dịch vụ

Phí, các khoản thưởng và hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh.

(ii) Doanh thu kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với các chứng khoán niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

(iii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức như một nhà đầu tư của Công ty được thiết lập.

(iv) Thu nhập từ lãi

Thu nhập từ lãi/thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi khoản thu nhập này được trích trước sử dụng lãi suất thực gốc của công cụ tại ngày phát sinh giao dịch.

(r) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành tổng chi phí thuê.

(s) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

(t) Các công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con, các công ty liên kết của các công ty trên. Các bên liên quan cũng bao gồm các quỹ do Công ty quản lý và các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.

(u) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Quyết định 62/2005/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2005 quy định chế độ kế toán và báo cáo tài chính áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

(v) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC do Bộ Tài chính cấp ngày 14 tháng 9 năm 2005 quy định chế độ kế toán và báo cáo tài chính áp dụng cho các Công ty quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán và Hệ thống Kế toán Việt Nam nếu không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

(w) Phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính cho mục đích thuyết minh thông tin trên báo cáo tài chính

(i) Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại thành một trong các loại sau:

• **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm chứng khoán kinh doanh. Chứng khoán được phân loại vào nhóm chứng khoán kinh doanh, nếu:

- được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua đi bán lại trong thời gian ngắn; hoặc
- có bằng chứng về việc kinh doanh chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

• **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

• **Các khoản cho vay và phải thu**

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

• **Tài sản sẵn sàng để bán**

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) **Nợ phải trả tài chính**

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính được phân loại như sau:

• **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là các khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- các khoản này thỏa mãn định nghĩa về nắm giữ vì mục đích kinh doanh;
- tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản này được Công ty xếp vào nhóm nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

• **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân nhóm các tài sản và nợ phải trả tài chính như trên chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin trong báo cáo tài chính. Việc phân loại này không có ảnh hưởng đến phương pháp ghi nhận, đo lường hay phân loại trong bảng cân đối kế toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

(x) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210, Công ty trình bày thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ của chúng trong Thuyết minh 30.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Công ty xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết sẵn sàng và thường xuyên có sẵn và thường xuyên phát sinh giao dịch thị trường trao đổi ngang giá.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho một công cụ tài chính, Công ty xác định giá trị hợp lý bằng cách sử dụng kỹ thuật định giá. Kỹ thuật định giá bao gồm việc sử dụng các giao dịch trao đổi ngang giá gần nhất giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch (nếu có), tham khảo giá trị hợp lý hiện tại của các công cụ khác cơ bản giống nhau và phương pháp chiết khấu dòng tiền. Kỹ thuật định giá được lựa chọn sử dụng tối đa các dữ liệu thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Công ty càng tốt, đưa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để định giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật định giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính của thị trường và đo lường yếu tố rủi ro - tỷ suất sinh lời gắn liền với công cụ tài chính.

(y) Thông tư mới chưa được áp dụng

Vào ngày 5 tháng 9 năm 2011, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 125/2011/TT-BTC hướng dẫn về việc áp dụng hệ thống kế toán đối với các công ty quản lý quỹ. Thông tư này đã đổi tên và bổ sung thêm một vài tài khoản kế toán và cung cấp hướng dẫn về việc hạch toán các khoản phải thu từ các giao dịch kinh doanh chính, dự phòng bồi thường thiệt hại cho các nhà đầu tư, doanh thu từ các giao dịch kinh doanh chính và cung cấp các dịch vụ khác, các chi phí phát sinh từ những giao dịch kinh doanh chính, chi phí sản xuất chung và các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán. Theo Thông tư này, các hoạt động đầu tư chứng khoán thay khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư cũng như tài sản và các khoản nợ liên quan đến hợp đồng này được ghi nhận trong mục các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán thay vì trong bảng cân đối kế toán như đã được trình bày trong thuyết minh 2(m). Thông tư này cũng cung cấp hướng dẫn về những mẫu đơn, nội dung và phương pháp lập báo cáo tài chính dành cho các công ty quản lý quỹ. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 và do đó không áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Thông tư này sẽ ảnh hưởng trọng yếu đến việc trình bày báo cáo tài chính của Công ty khi nó có hiệu lực.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt tại quỹ	145.550.070	106.746.000
Tiền gửi ngân hàng		
Công ty	392.893.982	2.228.713.436
Giữ hộ khách hàng (Thuyết minh 23)	13.329.789.942	1.494.956.101
Các khoản tương đương tiền		
Công ty	30.200.000.000	29.000.000.000
Giữ hộ khách hàng (Thuyết minh 23)	21.300.000.000	6.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.368.233.994	38.830.415.537

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 bằng Đồng.

Các khoản tương đương tiền của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 chịu lãi suất năm cố định là 14% (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 14% đến 16,5%).

Biến động các khoản tương đương tiền trong năm như sau:

	Số dư đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Số dư cuối năm VND
Các khoản tương đương tiền				
▪ Công ty	29.000.000.000	532.400.000.000	(531.200.000.000)	30.200.000.000
▪ Giữ hộ khách hàng	6.000.000.000	243.200.000.000	(227.900.000.000)	21.300.000.000
	35.000.000.000	775.600.000.000	(759.100.000.000)	51.500.000.000

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

4. Các khoản đầu tư ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chứng khoán kinh doanh		
Khoản đầu tư thay khách hàng (Thuyết minh 23)		
Niêm yết	1.109.450.157	16.250.479.832
Chưa niêm yết	59.240.000.000	59.240.000.000
Trái phiếu	-	9.126.745.263
	<hr/> 60.349.450.157	<hr/> 84.617.225.095
Đầu tư ngắn hạn khác – tiền gửi có kỳ hạn		
Công ty	-	1.500.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	(9.812.568.911)	(5.259.663.845)
	<hr/> 50.536.881.246	<hr/> 80.857.561.250

Chứng khoán niêm yết được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Chứng khoán chưa niêm yết được giao dịch trên thị trường chứng khoán phi tập trung.

Biến động các khoản đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	Số dư đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Số dư cuối năm VND
Kinh doanh chứng khoán				
Đầu tư của Công ty				
Cổ phiếu	-	20.569.543.103	(20.569.543.103)	-
Khoản đầu tư thay khách hàng				
Cổ phiếu	75.490.479.832	43.143.645.452	(58.284.675.127)	60.349.450.157
Trái phiếu	9.126.745.263	-	(9.126.745.263)	-
Đầu tư ngắn hạn khác				
Tiền gửi có kỳ hạn				
Công ty	1.500.000.000	-	(1.500.000.000)	-
	<hr/> 86.117.225.095	<hr/> 63.713.188.555	<hr/> (89.480.963.493)	<hr/> 60.349.450.157

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

4. Các khoản đầu tư ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	Mã số	31/12/2011		31/12/2010	
		Số lượng	Nguyên giá VND	Số lượng	Nguyên giá VND
Khoản đầu tư thay khách hàng					
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	PVD	-	-	5.000	265.397.500
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	PVX	-	-	69.000	1.507.301.437
Công ty Cổ phần Dệt may Đầu tư Thương mại Thành Công	TCM	9	144.511	152.409	2.798.242.649
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Chánh	BCI	-	-	15.000	488.030.950
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	PET	-	-	100.010	1.782.002.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội	SHB	-	-	32.000	455.081.600
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình	HBC	-	-	43.960	1.918.061.555
Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	XMC	-	-	73.500	1.413.047.302
Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh	SBT	-	-	110.000	1.581.739.055
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	EIB	-	-	75.000	1.215.883.594
Công ty Cổ phần Vận tải Ngoại thương	VNF	-	-	75.600	2.825.692.190
Công ty Cổ phần Vina Group	Vina	100.000	17.000.000.000	100.000	17.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức	Vietransimex	2.400.000	42.240.000.000	2.400.000	42.240.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Sản xuất Hạ Long	TP BIM0003	-	-	9	9.126.745.263
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	VNM	14.200	1.109.305.646	-	-
		2.514.209	60.349.450.157	3.251.488	84.617.225.095

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

4. Các khoản đầu tư ngắn hạn (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư ngắn hạn gồm:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Khoản đầu tư thay khách hàng (Thuyết minh 23)	9.812.568.911	5.259.663.845

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	5.259.663.845	7.632.951.561
Tăng dự phòng trong năm		
Khoản đầu tư thay khách hàng	4.933.368.911	5.259.663.845
Hoàn nhập		
Đầu tư của Công ty (Thuyết minh 19)	-	(6.980.000.000)
Khoản đầu tư thay khách hàng	(380.463.845)	(652.951.561)
Số dư cuối năm	9.812.568.911	5.259.663.845

Mệnh giá của chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết như sau:

Mệnh giá	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Khoản đầu tư thay khách hàng		
Niêm yết	142.090.000	7.514.790.000
Chưa niêm yết	25.000.000.000	43.000.000.000
	25.142.090.000	50.514.790.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh dựa trên giá niêm yết trên thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	31/12/2011	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Khoản đầu tư thay khách hàng	60.349.450.157	50.655.875.600

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

5. Các khoản phải thu

Khoản phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm khoản tiền 3.101.183.000 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 150.270.000 Đồng) liên quan đến hợp đồng ủy thác đầu tư (Thuyết minh 23).

Các khoản phải thu từ các bên liên quan bao gồm:

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phí quản lý và khoản phải thu khác từ		
VF1	2.193.153.864	3.518.303.245
VF2	312.078.557	783.939.170
VF4	581.707.226	1.203.197.797
VFA	312.088.910	369.673.605
	<hr/>	<hr/>
	3.399.028.557	5.875.113.817

Các khoản phải thu khác gồm:

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Các khoản phải thu hộ khách hàng từ hợp đồng ủy thác đầu tư (Thuyết minh 23)	19.055.838.889	694.138.996
Trả trước cho nhà cung cấp	557.985.032	363.581.474
Phải thu khác	208.334	7.106.714
	<hr/>	<hr/>
	19.614.032.255	1.064.827.184

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu phản ánh trạng thái rủi ro tín dụng tối đa liên quan đến các khoản phải thu đó.

Không có quá hạn đối với các khoản phải thu chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty tin tưởng rằng không cần thiết phải có dự phòng các khoản phải thu khó đòi cho các khoản phải thu chưa quyết toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.650.815.400	5.559.537.344	12.210.352.744
Tăng trong năm	435.173.754	1.096.300.000	1.531.473.754
Thanh lý	-	(2.520.000.000)	(2.520.000.000)
<hr/>			
Số dư cuối năm	7.085.989.154	4.135.837.344	11.221.826.498
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.060.790.221	2.948.040.229	7.008.830.450
Khấu hao trong năm	1.310.358.938	1.067.934.720	2.378.293.658
Thanh lý	-	(1.663.830.000)	(1.663.830.000)
<hr/>			
Số dư cuối năm	5.371.149.159	2.352.144.949	7.723.294.108
<hr/>			
Giá trị còn lại			
Số dư cuối năm	1.714.839.995	1.783.692.395	3.498.532.390
Số dư đầu năm	2.590.025.179	2.611.497.115	5.201.522.294
<hr/>			

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình có số tài sản với nguyên giá là 3.080.449.920 Đồng đã khấu hao hết tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.372.099.880 Đồng), nhưng vẫn còn được sử dụng.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

7. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.611.157.921
Tăng trong năm	273.475.000
	<hr/>
Số dư cuối năm	1.884.632.921
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.033.480.402
Khấu hao trong năm	360.487.026
	<hr/>
Số dư cuối năm	1.393.967.428
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư cuối năm	490.665.493
Số dư đầu năm	577.677.519
	<hr/>

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình có các tài sản trị giá 754.171.353 Đồng đã khấu hao hết đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 201.819.478 Đồng), nhưng vẫn còn được sử dụng.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

8. Đầu tư dài hạn

	31/12/2011 và 31/12/2010			Nguyên giá VND
	Số lượng	% vốn chủ sở hữu	% quyền biểu quyết	
Đầu tư dài hạn khác vào				
• Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	500.000	0,83%	0,83%	35.000.000.000
• Công ty Cổ phần phát triển A&B	29.360	12,56%	12,56%	87.421.161.600
				122.421.161.600
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn				(32.500.000.000)
				89.921.161.600

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet (“Vietjet”) dưới hình thức góp vốn bởi Ông Nguyễn Đức Thảo thay cho Công ty. Vietjet chưa phát hành cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Không có biến động các khoản đầu tư dài hạn khác trong năm.

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	32.500.000.000	29.500.000.000
Tăng dự phòng trong năm (Thuyết minh 19)	-	3.000.000.000
	32.500.000.000	32.500.000.000

Dưới đây là các khoản đầu tư với mục đích sẵn sàng để bán:

	31/12/2011	
	Số lượng	VND
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	500.000	35.000.000.000
Công ty Cổ phần phát triển A&B (*)	29.360	87.421.161.600
	529.360	122.421.161.600

(*) Xem Thuyết minh 31 để biết các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư	8.125.000.000	8.125.000.000
Chi phí trích trước và các khoản dự phòng	524.309.008	1.179.786.194
	<hr/> 8.649.309.008	<hr/> 9.304.786.194

10. Các khoản phải trả

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 các khoản phải trả bao gồm 370.424.075 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 217.383.113 Đồng) liên quan đến các hợp đồng đầu tư ủy thác (Thuyết minh 23).

11. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang VND	Số phát sinh phải nộp trong năm VND	Số thuế đã nộp trong năm VND	Số còn phải nộp chuyển sang năm sau VND
Thuế giá trị gia tăng	70.000.000	45.454.545	(115.454.545)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.670.345.549	1.983.182.602	(3.818.403.027)	835.125.124
Thuế thu nhập cá nhân	780.979.905	4.692.729.732	(4.574.494.018)	899.215.619
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	487.939.346	(487.939.346)	-
	<hr/> 3.521.325.454	<hr/> 7.209.306.225	<hr/> (8.996.290.936)	<hr/> 1.734.340.743

12. Chi phí trích trước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thưởng	2.619.005.038	1.672.122.762
Lãi phải trả	-	4.226.808.206
Chi phí khác	62.675.000	86.675.000
	<hr/> 2.681.680.038	<hr/> 5.985.605.968

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

13. Phải trả khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải trả khách hàng theo hợp đồng đầu tư ủy thác (Thuyết minh 23)	106.953.269.002	87.479.543.234
Phải trả khác	373.610.854	25.690.261
	<hr/> 107.326.879.856	<hr/> 87.505.233.495

14. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông trong cuộc họp cổ đông. Quỹ này được sử dụng để thưởng và thanh toán phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	2.649.247.281	13.242.171.123
Phát hành cổ phiếu thưởng cho nhân viên theo chương trình cổ phiếu phúc lợi cho nhân viên	-	(9.600.000.000)
Sử dụng quỹ khen thưởng và phúc lợi	(2.649.247.281)	(992.923.842)
	<hr/> Số dư cuối năm	<hr/> 2.649.247.281

15. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	VND
Số dư đầu năm	201.706.312
Dự phòng sử dụng trong năm	(19.361.223)
	<hr/> Số dư cuối năm
	<hr/> 182.345.089

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc. Công ty đã trả trợ cấp thôi việc cho tất cả nhân viên vào tháng 1 năm 2009 khi Công ty chuyển thành công ty cổ phần.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã tính lại dự phòng trợ cấp thôi việc theo tổng lương mới nhất của nhân viên.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã đóng 81,09 triệu Đồng (2010: 86,27 triệu Đồng) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí công nhân viên trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

16. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2011 và 31/12/2010	
	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	22.951.203	229.512.030.000
Vốn cổ phần đã phát hành	22.951.203	229.512.030.000
Cổ phiếu quỹ	6.069.000	121.380.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Dragon Capital Management Limited	8.466.952	84.669.520.000
Dragon Capital (Markets) Europe Limited	2.779.136	27.791.360.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín	2.404.548	24.045.480.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	2.180.364	21.803.640.000
Nhân viên	1.051.203	10.512.030.000
	<hr/>	<hr/>
	16.882.203	168.822.030.000

Dragon Capital Management Limited và Dragon Capital (Markets) Europe Limited được thành lập lần lượt tại Đảo British Virgin và Vương Quốc Anh. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín và Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập tại Việt Nam.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Cổ phiếu do nhân viên nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và năm 2010 gồm 960.000 cổ phiếu theo chương trình cổ phiếu phúc lợi cho nhân viên và 91.203 cổ tức bằng cổ phiếu.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2011		2010	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	16.882.203	168.822.030.000	10.000.000	100.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành	-	-	10.000.000	100.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành cho nhân viên	-	-	960.000	9.600.000.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	1.991.203	19.912.030.000
Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	-	-	(6.069.000)	(60.690.000.000)
Số dư cuối năm	16.882.203	168.822.030.000	16.882.203	168.822.030.000

17. Doanh thu thuần

Doanh thu thuần thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2011 VND	2010 VND
Phí quản lý		
Hoạt động quản lý quỹ	56.588.911.704	76.953.145.644
Quản lý danh mục đầu tư ủy thác	168.594.533	2.019.279.527
Phí thưởng hoạt động		
Quản lý danh mục đầu tư ủy thác	-	941.691.048
Phí phát hành		
	-	3.711.585.200
	56.757.506.237	83.625.701.419

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Công ty hiện đang quản lý các quỹ VF1, VF2, VF4 và VFA là các quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam. Thông tin chi tiết về các quỹ này như sau:

Tên viết tắt	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Vốn VND
VF1	Quỹ đầu tư	Số 01/GP-QDT ngày 24 tháng 3 năm 2004	1.000.000.000.000
VF2	Quỹ đầu tư	Số 08/UBCK-TLQTV ngày 13 tháng 12 năm 2006	962.972.500.000
VF4	Quỹ đầu tư	Số 11/UBCK-GCN ngày 28 tháng 2 năm 2008	806.460.000.000
VFA	Quỹ đầu tư	Số 14/UBCK-GCN ngày 2 tháng 4 năm 2010	240.437.600.000

Theo điều lệ quỹ của VF1, VF2, VF4 và VFA, Công ty được nhận phí quản lý hàng tháng tương đương một phần mười hai của hai phần trăm (2%) giá trị tài sản ròng của VF1, VF4 và VFA vào ngày làm việc cuối cùng của tháng đó và một phần mười hai của một phần trăm (1%) vốn điều lệ của VF2. Do sự giảm giá chung của thị trường chứng khoán tại Việt Nam, Công ty chấp thuận giảm vĩnh viễn khoản phí quản lý hàng tháng phải thu từ VF4 xuống còn một phần mười hai của một phần năm phần trăm (1,5%) giá trị tài sản ròng của Quỹ cho giai đoạn sáu tháng từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty cũng đồng ý không nhận bất kỳ phí quản lý hàng tháng nào từ VF2 bắt đầu từ ngày 13 tháng 12 năm 2011 nếu giá trị tài sản thuần của VF2 thấp hơn 10.000 Đồng. Tuy nhiên nếu giá trị tài sản ròng của VF2 cao hơn 10.000 Đồng, VF2 có nghĩa vụ phải hoàn lại toàn bộ phí quản lý có liên quan trong giai đoạn kể trên cho Công ty.

Công ty cũng được nhận được phí thưởng hoạt động theo sự gia tăng giá trị tài sản ròng của VF1, VF2, VF4 và VFA. Không có phí thưởng hoạt động phải thu từ VF1, VF2, VF4 và VFA cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 vì các điều kiện không được đáp ứng (2010: Không).

Công ty cũng đã ký các hợp đồng đầu tư ủy thác theo đó Công ty được nhận phí quản lý và phí thưởng hoạt động. Phí thưởng hoạt động chỉ được nhận khi Công ty đáp ứng được các điều kiện nêu trong hợp đồng ủy thác đầu tư. Không có khoản phí thưởng hoạt động nào phải thu từ các công ty ủy thác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 vì các điều kiện không được đáp ứng (2010: 942 triệu Đồng).

Không có khoản phí phát hành nào được thu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 do không có quỹ đầu tư mới lập trong năm (2010: 3.712 triệu Đồng).

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	2011 VND	2010 VND
Thu nhập từ việc bán các khoản đầu tư ngắn hạn	378.919.216	478.720.750
Thu nhập từ cổ tức	123.544.000	5.000
Thu nhập từ lãi	6.382.810.784	2.344.782.971
	<hr/>	<hr/>
	6.885.274.000	2.823.508.721

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

19. Chi phí tài chính

	2011 VND	2010 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 8)	-	3.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 4)	-	(6.980.000.000)
Lỗ từ việc bán các khoản đầu tư ngắn hạn	2.620.570.319	9.494.453.400
Chi phí môi giới	27.491.773	24.143.658
Phí ngân hàng	62.534.372	36.681.756
Chi phí lãi vay	1.299.492.447	9.040.500.998
Lỗ chênh lệch tỷ giá	209.969.362	-
	<hr/> 4.220.058.273	<hr/> 14.615.779.812

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2011 VND	2010 VND
Chi phí nhân viên	26.531.190.407	27.209.347.763
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.738.780.684	3.319.737.588
Chi phí văn phòng	10.325.790.568	10.575.816.536
Phí công tác và phí đi lại	2.279.784.460	2.490.805.337
Phí huấn luyện và hội thảo	790.330.955	909.185.129
Chi phí tiếp khách	1.254.495.255	1.120.147.098
Phí quà tặng	947.637.534	1.407.434.887
Phí tư vấn	673.635.509	3.900.550.715
Phí quảng cáo	1.318.213.077	1.828.863.506
Phí bảo lãnh phát hành và các hoạt động phát hành quỹ	-	1.593.006.397
Thù lao Hội đồng quản trị	35.000.000	563.916.667
Chi phí khác	1.211.368.130	2.275.160.867
	<hr/> 48.106.226.579	<hr/> 57.193.972.490

21. Chi phí khác

	2011 VND	2010 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được thanh lý	856.170.000	2.111.005.450
Nghĩa vụ thuế phải nộp thêm cho năm quyết toán thuế từ 2007 đến 2009	411.575.939	-
	<hr/> 1.267.745.939	<hr/> 2.111.005.450

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2011 VND	2010 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	1.983.182.602	2.670.734.211
Dự phòng thiếu trong các năm trước	-	296.765.000
	<hr/> 1.983.182.602	<hr/> 2.967.499.211
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	655.477.186	629.634.835
	<hr/> 2.638.659.788	<hr/> 3.597.134.046

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2011 VND	2010 VND
Lợi nhuận trước thuế	10.503.294.901	13.380.184.206
	<hr/>	<hr/>
Thuế theo thuế suất thuế TNDN quy định trong Giấy phép đầu tư	2.100.658.980	2.676.036.841
Ảnh hưởng của chi phí thuế không được khấu trừ	377.107.440	425.333.385
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các hoạt động phi thương mại	185.602.168	199.000.070
Ưu đãi thuế	(24.708.800)	(1.250)
Dự phòng thiếu trong các năm trước	-	296.765.000
	<hr/> 2.638.659.788	<hr/> 3.597.134.046

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Thông tư 100/TT -BTC ngày 20 tháng 10 năm 2004 (và như được xác nhận trong Công văn số 13511/CT-TTHT ngày 28 tháng 12 năm 2006), Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và 25% cho các năm tiếp theo tính từ năm 2013.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

23. Hợp đồng ủy thác đầu tư

	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tài sản			
Tiền gửi ngân hàng	3	13.329.789.942	1.494.956.101
Các khoản tương đương tiền	3	21.300.000.000	6.000.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn			
- Chứng khoán niêm yết	4	1.109.450.157	16.250.479.832
- Chứng khoán chưa niêm yết	4	59.240.000.000	59.240.000.000
- Trái phiếu	4	-	9.126.745.263
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	4	(9.812.568.911)	(5.259.663.845)
Các khoản phải thu	5	3.101.183.000	150.270.000
Phải thu khác	5	19.055.838.889	694.138.996
		107.323.693.077	87.696.926.347
Nợ phải trả			
Phải trả khách hàng – thương mại	10	370.424.075	217.383.113
Phải trả khác	13	106.953.269.002	87.479.543.234
		107.323.693.077	87.696.926.347

24. Thông tin chung về quản lý đầu tư ủy thác

	2011 VND	2010 VND
Số lượng hợp đồng ủy thác đầu tư đang được Công ty quản lý	5	4
- Công ty (%)	80%	75%
Giá trị hợp đồng ủy thác đầu tư	121.730.592.000	94.403.792.000
- Công ty (%)	65%	55%
Số lượng hợp đồng ủy thác đầu tư tăng trong năm	1	4
Giá trị hợp đồng ủy thác đầu tư tăng trong năm	27.326.800.000	94.403.792.000
Số lượng hợp đồng ủy thác đầu tư chấm dứt trong năm	-	1
Giá trị hợp đồng ủy thác đầu tư chấm dứt trong năm	-	75.000.000.000
Phí quản lý hợp đồng ủy thác đầu tư đã nhận trong năm	37.303.977	1.830.200.000
Phí thưởng hoạt động từ các hợp đồng ủy thác đầu tư nhận trong năm	-	941.691.048

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

25. Tóm tắt các nghiệp vụ của các hợp đồng đầu tư ủy thác trong năm

Hợp đồng	Mua		Bán		Giá trị giao dịch/ tài sản bình quân do Công ty quản lý theo các hợp đồng đầu tư ủy thác	
	Số lượng Cổ phiếu/ Trái phiếu	Giá trị (VND)	Số lượng Cổ phiếu/ Trái phiếu	Giá trị (VND)	2011	2010
AM-AB	-	-	-	-	-	6,18
AM-PTI	339.280	9.144.053.639	430.880	10.393.421.974	4,00	1,81
AM-SAM	-	-	-	-	-	1,26
AM-VNR	1.524.960	33.999.591.813	2.170.639	51.501.875.413	3,11	0,94
AM-CAI	-	-	-	-	-	0,16
Tổng	1.864.240	43.143.645.452	2.601.519	61.895.297.387		

26. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	2011 VND	2010 VND	
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín	Cổ tức	1.392.233.292	-	
	Cổ tức bằng cổ phiếu	-	9.690.000.000	
	Góp vốn	-	51.000.000.000	
	Mua cổ phiếu quỹ	-	121.380.000.000	
▪ Dragon Capital Management Limited	Cổ tức	4.902.365.208	-	
	Cổ tức bằng cổ phiếu	-	9.215.000.000	
▪ Dragon Capital (Markets) Europe Limited	Cổ tức	1.609.119.744	-	
	Cổ tức bằng cổ phiếu	-	95.000.000	
	Chi phí lãi vay	-	4.226.808.206	
	Góp vốn bằng cách căn trừ các khoản vay	-	49.000.000.000	
▪ Công ty Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Cổ tức	1.262.430.756	-	
Các quỹ dưới dự quản lý	▪ VF1	Phí quản lý	33.529.972.546	47.222.643.954
	▪ VF2	Phí quản lý	9.113.826.470	9.629.724.996
	▪ VF4	Phí quản lý	10.044.746.193	16.747.449.240
	▪ VFA	Phí quản lý	3.900.366.495	3.353.327.454

Xem Thuyết minh 31 để biết các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

27. Cổ tức

Vào ngày 10 tháng 5 năm 2011, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức tương đương 9.774.795.537 Đồng (579 Đồng mỗi cổ phiếu). Tuy nhiên giá trị thật của khoản cổ tức đã phân phối chỉ là 9.650.189.699 Đồng do cổ tức phân phối cho nhân viên đã giảm từ 608.646.537 Đồng xuống 484.040.699 Đồng.

28. Các chỉ tiêu đánh giá

	2011	2010
1. Cơ cấu tài sản		
Tài sản cố định/Tổng tài sản	1,55%	2,35%
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	57,10%	56,35%
2. Tỷ suất lợi nhuận		
Lợi nhuận sau thuế/Tổng doanh thu	13,86%	11,70%
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	5,46%	6,70%
3. Chỉ tiêu tài chính		
Nợ ngắn hạn/Tổng tài sản	43,76%	40,64%
Tiền và các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	103,20%	119,62%
Tài sản cố định/Vốn chủ sở hữu	2,77%	3,96%

29. Các cam kết

(a) Thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Trong vòng một năm	6.853.744.992	5.503.305.000
Trong vòng hai đến năm năm	7.710.050.356	3.071.868.000
	<hr/>	<hr/>
	14.563.795.348	8.575.173.000

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

(b) Chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty có các cam kết vốn đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán như sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng	2.568.155.200	-

30. Quản lý rủi ro tài chính

Công ty có nguy cơ gặp các rủi ro sau:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công vụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Công ty, dẫn đến lỗ tài chính cho Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản phải thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền được gửi tại các tổ chức tài chính mà Công ty cho là sẽ không có khoản lỗ nào phát sinh từ việc không thực hiện nghĩa vụ của những tổ chức tài chính này.

Các khoản phải thu chủ yếu bao gồm phí quản lý phải thu và các khoản phải thu thay khách hàng từ các hợp đồng ủy thác đầu tư. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phí quản lý phải thu được xem là tối thiểu do đây là các khoản phải thu từ các quỹ do Công ty quản lý. Các khoản phải thu thay khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư phản ánh các giao dịch bán đang chờ thanh toán. Rủi ro tín dụng liên quan đến các giao dịch chưa thanh toán được xem là tối thiểu do kỳ hạn thanh toán ngắn hạn.

Trạng thái rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty phải đối mặt bằng giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền và các khoản phải thu.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo Công ty luôn luôn có đủ tiền dự trữ nhằm đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

30. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(b) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 2010 các thời hạn đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính phi phái sinh như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền không chiết khấu VND	Không quá 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 tháng đến 1 năm VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2011					
Các khoản phải trả	198.580.263	198.580.263	-	198.580.263	-
Chi phí trích trước	2.681.680.038	2.681.680.038	-	-	2.681.680.038
Phải trả khác	373.610.854	373.610.854	-	-	373.610.854
	3.253.871.155	3.253.871.155	-	198.580.263	3.055.290.892
Ngày 31 tháng 12 năm 2010					
Các khoản phải trả	174.713.460	174.713.460	-	174.713.460	-
Chi phí trích trước	5.985.605.968	5.985.605.968	-	-	5.985.605.968
Phải trả khác	25.690.261	25.690.261	-	-	25.690.261
	6.186.009.689	6.186.009.689	-	174.713.460	6.011.296.229

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những thay đổi về giá cả thị trường, như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Trạng thái rủi ro thị trường của Công ty do sự thay đổi của lãi suất là tối thiểu vì tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Công ty sẽ bị ảnh hưởng do sự thay đổi của tỷ giá. Công ty không bị rủi ro tiền tệ do tài sản và các khoản nợ của Công ty có gốc tiền tệ là tiền Đồng cũng là đơn vị tiền tệ chức năng của Công ty.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

30. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(c) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị giảm do sự thay đổi của các chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán. Công ty không bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường do Công ty đã bán tất cả các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

(d) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản phải trả được thanh toán giữa các bên độc lập, am hiểu và tự nguyện, đảm bảo nguyên tắc lợi ích thông thường của giao dịch tại ngày đánh giá lại.

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính của Công ty xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ của chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 do thời hạn đáo hạn ngắn hạn của các công cụ tài chính này.

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Vào ngày 9 tháng 2 năm 2012, Công ty đã cấp cho Dragon Capital Markets Limited ("Dragon"), công ty mẹ của Dragon Capital (Markets) Europe Limited, một quyền chọn bán theo đó Dragon được phép bán cho Công ty và Công ty có nghĩa vụ mua từ Dragon 40.765 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Phát triển A&B ("A&B") do Dragon đang nắm giữ, chiếm 17,44% vốn chủ sở hữu của A&B tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Cùng thời điểm đó, Dragon đã cấp cho công ty một quyền chọn mua theo đó Công ty được quyền mua và Dragon có nghĩa vụ bán cho Công ty 40.765 cổ phiếu phổ thông của A&B.

Người lập:

Ông Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 2 năm 2012